

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP TỈNH**

Kỳ báo cáo: Quý III Năm 2021
(Từ ngày 15/06/2021 đến ngày 14/09/2021)
Kính gửi: Văn Phòng Chính phủ

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
	Tổng cộng = A+B+C	235.244	58.639	149.718	26.887	228.293	34.191	193.925	177	6.780	6.753	27
A	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp Tỉnh	10.919	6.316	3.923	680	10.003	2.381	7.606	16	916	891	25
1	Bảo trợ xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Điện	2		2	0	1	1		0	1	1	0
3	Xúc tiến thương mại	3778	3.778	0	0	3778	0	3.778	0	0	0	0
4	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Lâm nghiệp	64	64	0	0	64	64	0	0	0	0	0
7	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	471	270	191	10	470	118	352	0	1	1	0
8	Công chứng	4	0	4	0	4	4	0	0	0	0	0
9	Trợ giúp pháp lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Tư vấn pháp luật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Mỹ phẩm	32	0	29	3	32	0	32	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
12	Khám bệnh, chữa bệnh	96	19	47	30	84		84		12	12	
13	Công chức, viên chức	527	0	524	3	11	0	11	0	516	516	0
14	Người có công	255	1	222	32	215	213	2	0	40	40	0
15	Quản lý lao động ngoài nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Trẻ em	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Gia đình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Điện ảnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	Khoa học công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	Xuất Bản, In và Phát hành	8	8	0	0	8	8	0	0	0	0	0
21	Quản lý ngân sách nhà nước	99	99	0	0	99	99	0	0	0	0	0
22	Công tác lãnh sự	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Tiếp công dân	9	0	9		9		9		0		
24	Thi đua - khen thưởng	74	0	68	6	52	0	52	0	22	22	0
25	Văn thư và Lưu trữ nhà nước	2	0	2	0	2	0	2	0	0	0	0
26	Môi trường	57	1	45	11	53	0	52	1	4	4	0
27	Địa chất và khoáng sản	16	0	7	9	14	0	13	1	2	2	0
28	Thư viện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29	Nghệ thuật biểu diễn	3	0	3	0	0	0	0	0	3	3	0
30	Công nghiệp địa phương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31	Bưu chính	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
32	Đầu tư	25		25		20		20		5	5	
33	Quốc tịch	6	0	1	5	2	2	0	0	4	4	0
34	Giám định tư pháp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35	Thừa phát lại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
36	Hội nghị, hội thảo quốc tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
37	Xử lý đơn thư	9	0	9	0	9	9	0	0	0	0	0
38	Tổ chức phi chính phủ	3	0	3	0	2	2	0	0	1	1	0
39	An toàn vệ sinh lao động	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40	Giáo dục nghề nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41	Tài nguyên nước	45	0	22	23	33	0	26	7	12	12	0
42	Lữ hành	1	0	1	0	0	0	0	0	1	1	0

[illegible]

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
73	Quản lý xuất nhập cảnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
74	Đường thủy nội địa	113	17	96	0	113	0	113	0	0	0	0
75	Đầu tư tại Việt nam	5	5	0	0	4	4	0	0	1	1	0
76	Đất đai	132	69	6	57	99	0	95	4	33	8	25
77	Văn hóa cơ sở	68	55	0	13	65	65	0	0	3	3	0
78	Hoạt động mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
79	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
80	Quản lý sử dụng vũ khí, súng săn, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
81	Kinh doanh khí	3	0	3	0	3	3	0	0	0	0	0
82	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
83	Hộ tịch	2	0	2	0	2	2	0	0	0	0	0
84	Bán đấu giá tài sản	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85	Dược phẩm	141	2	102	37	106	0	106		35	35	
86	Đường bộ	2588	1.510	1.078	0	2588	0	2.588	0	0	0	0
87	Quản lý hoạt động xây dựng	289	0	198	91	248	232	16	0	41	41	0
88	Giáo dục Trung học	11	11	0	0	10	0	10	0	1	1	0
89	Hệ thống văn bản, chứng chỉ	20	20	0	0	20	15	4	1	0	0	0
90	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
91	Phòng, chống tệ nạn xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
92	Lưu thông hàng hóa trong nước	36	31	5	0	29	21	8	0	7	7	0
93	Công nghiệp nặng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
94	Hóa chất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
95	Dịch vụ thương mại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
96	Phát triển đô thị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
97	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	9	0	6	3	9	9	0	0	0	0	0
98	Chăn nuôi	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
99	Thủ y	608	7	601	0	608	608	0	0	0	0	0
100	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	4	4	0	0	4	4	0	0	0	0	0
101	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
102	Lý lịch tư pháp	726	235	161	330	609	607	2	0	117	117	0
103	Hòa giải thương mại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
104	Trọng tài thương mại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	89.411	9.030	55.327	25.054	84.572	13.685	70.727	160	4.839	4.837	2
1	Chứng thực	723	0	723	0	723	409	314	0	0	0	0
2	Nghệ thuật biểu diễn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Quản lý hoạt động xây dựng	921	58	457	406	883	532	222	129	38	38	0
4	Dịch vụ du lịch khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Bồi thường nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Công nghiệp tiêu dùng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Giáo dục Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Giáo dục Mầm non	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Xử lý đơn thư	1		1		1		1		0		
10	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Giáo dục Trung học	9	0	9	0	9	0	9	0	0	0	0
12	Gia đình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	An toàn thực phẩm	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
14	Phòng, chống tham nhũng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Công chứng, chứng thực	171		171		171		171		0		
16	Chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội	1502	1.114	377	11	1491		1.491		11	11	
17	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	73	10	63	0	73	6	67	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
18	Hệ thống văn bản, chứng chỉ	7	6	1	0	7	3	4	0	0	0	0
19	Tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	Thi đua - khen thưởng	169	111	58	0	169	40	129	0	0	0	0
21	Cơ sở vật chất và thiết bị trường học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
24	Lao động	2	0	2	0	2	0	2	0	0	0	0
25	Khiếu nại, tố cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26	Phòng, chống tệ nạn xã hội	4	0	4	0	4	0	4	0	0	0	0
27	Trẻ em	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28	Việc làm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29	Giáo dục nghề nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
30	Giáo dục Dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31	Karaoke, Vũ trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32	Giáo dục Tiểu học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
33	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã	2		2		2		2		0		
34	Đào tạo với nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35	Viễn thông và Internet	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
36	Dầu khí	5	1	2	2	5	5	0	0	0	0	0
37	An toàn vệ sinh lao động	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng	6	0	6	0	6	6	0	0	0	0	0
39	Lưu thông hàng hóa trong nước	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
40	Tài nguyên nước	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0
41	Kế hoạch - Tài chính	52	0	52	0	52	3	49	0	0	0	0
42	Giáo dục Quốc phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
43	Giải quyết khiếu nại	16	0	1	15	15	0	15	0	1	1	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
44	Người có công	131	0	131	0	131	0	131	0	0	0	0
45	Giáo dục Thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
46	Quy chế thi, tuyển sinh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
47	Giải quyết tố cáo	2	0	1	1	1	0	1	0	1	1	0
48	Quản lý giá	35	0	35	0	35	0	35	0	0	0	0
49	Đường thủy nội địa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
50	Tôn giáo Chính phủ	10	0	10	0	10	0	10	0	0	0	0
51	Cấp sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế	1783	1.322	448	13	1771	0	1.771	0	12	12	0
52	Thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	1693	1.255	425	13	1681	0	1.681	0	12	12	0
53	Xuất Bản, In và Phát hành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
54	Giáo dục Chuyên nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
55	Đất đai	34205	2.481	22.228	9.496	29441	7.864	21.546	31	4764	4.762	2
56	Hộ tịch	18855	1.482	17.373	0	18855	3.605	15.250	0	0	0	0
57	Thư viện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
58	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	593	436	157	0	593	368	225	0	0	0	0
59	Đăng ký biện pháp bảo đảm	2460	722	1.738	0	2460	717	1.743	0	0	0	0
60	Công nghiệp địa phương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61	Kinh doanh khí	7	5	2	0	7	5	2	0	0	0	0
62	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	13	0	13	0	13	0	13	0	0	0	0
63	Công tác dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
64	Phổ biến giáo dục pháp luật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
65	Thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội	5	4	1	0	5	0	5	0	0	0	0
66	Quảng cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
67	Bảo trợ xã hội	3503	19	3.484	0	3503	116	3.387	0	0	0	0
68	Tiếp công dân	18	0	18	0	18	0	18	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
69	Lữ hành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
70	Môi trường	31	2	29	0	31	3	28	0	0	0	0
71	Đào tạo, Nghiên cứu khoa học và Công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73	Văn hóa cơ sở	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
74	Khen thưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
75	Cấp, quản lý căn cước công dân	21650	0	6.553	15.097	21650	0	21.650	0	0	0	0
76	Cấp, quản lý chứng minh nhân dân	751	0	751	0	751	0	751	0	0	0	0
C	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	134.914	43.293	90.468	1.153	133.718	18.125	115.592	1	1.025	1.025	-
1	Hộ tịch	47.644	19.025	28.572	47	47.473	10.086	37.386	1	0	0	0
2	Động viên quân đội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Phòng, chống thiên tai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Phòng, chống tham nhũng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Chính sách	166	3	163	0	166	0	166	0	0	0	0
7	Thể dục thể thao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Giáo dục Trung học	1.007	1.007			1.007		1.007		0		
9	Cải cách hành chính	212	0	212	0	212	0	212	0	0	0	0
10	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Lâm nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Tiếp công dân	274	7	255	12	273	7	266	0	1	1	0
13	Lĩnh vực khác											
14	Nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Khen thưởng	11	0	11	0	11	0	11	0	0	0	0
16	Thi đua - khen thưởng	67	10	49	8	67	3	64	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
17	Dân quân tự vệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Đường thủy nội địa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	Khoa học công nghệ và môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	Quản lý xuất nhập cảnh	4	0	4	0	4	3	1	0	0	0	0
21	Trồng trọt	12	0	9	3	12	0	12	0	0	0	0
22	Thủy lợi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
24	Giáo dục Tiểu học	1.312	1.312			1.312		1.312		0		
25	Khiếu nại	1	0	1	0	1	0	1	0	0	0	
26	Xây dựng	17	0	17	0	17	0	17	0	0	0	0
27	Bảo trợ xã hội	4.723	1.021	3.655	47	4.723	229	4.494	0	0	0	0
28	Đăng ký, quản lý cư trú	8.620	355	8.253	12	8.616	238	8.378	0	4	4	0
29	Người có công	651	3	641	7	651	16	635	0	0	0	0
30	Môi trường	5	1	2	2	5	0	5	0	0	0	0
31	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32	Đất đai	1.094	278	810	6	1.080	16	1.064	0	14	14	0
33	Bồi thường nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
34	Văn hóa cơ sở	2	1	1	0	2	0	2	0	0	0	0
35	Giáo dục Mầm non	466	464	2	0	466	0	466	0	0	0	0
36	Bảo hiểm xã hội	40	0	40	0	40	0	40	0	0	0	0
37	VIỆC LÀM											
38	Chứng thực	39.444	4.692	33.975	777	39.444	6.872	32.572	0	0	0	0
39	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế	1.394	438	942	14	1.394	25	1.369	0	0	0	0
40	Dân số	13.753	13.753	0	0	13.753	0	13.753	0	0	0	0
41	Công chứng, chứng thực	2.312	317	1.995	0	2.312	248	2.064	0	0	0	0
42	Giải quyết tố cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
43	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44	Tôn giáo Chính phủ	3	0	3	0	3	0	3	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
45	Phòng, chống tệ nạn xã hội	3	0	0	3	3	0	3	0	0	0	0
46	Nuôi con nuôi	3	0	3	0	3	0	3	0	0	0	0
47	Thư viện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48	Đấu thầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49	Giải quyết khiếu nại	19	2	10	7	19	0	19	0	0	0	0
50	Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo	14	0	14	0	14	0	14	0	0	0	0
51	Khiếu nại, tố cáo	122	4	118	0	122	0	122	0	0	0	0
52	Trẻ em	536	24	495	17	536	25	511	0	0	0	0
53	Tư vấn pháp luật											
54	Quản lý sử dụng vũ khí, súng săn, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
55	Bảo hiểm y tế	297	145	152		297		297		0		
56	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
57	Hoạt động khác	20	0	20	0	20	0	20	0	0	0	0
58	Bảo hiểm	131	0	59	72	131	8	123	0	0	0	0
59	Xử lý đơn thư	42	0	40	2	42	9	33	0	0	0	0
60	Nhà ở và công sở	29	0	29	0	29	0	29	0	0	0	0
61	Nghĩa vụ quân sự	652	9	643	0	652	0	652	0	0	0	0
62	Việc làm	9.761	420	9.227	114	8.755	337	8.418	0	1.006	1.006	0
63	Phổ biến giáo dục pháp luật	37	2	32	3	37	3	34	0	0	0	0
D	Tổng hợp tình hình, kết quả giải quyết TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền của các Cơ quan ngành dọc trên địa bàn tỉnh An Giang	1201684	585194	306730	309760	904682	563294	341385	3	297003	296997	6
I	TTHC do Bảo hiểm xã hội tỉnh An Giang tiếp nhận, giải quyết TTHC	459.285	418.218	28.326	12.741	438.685	403.552	35.132	1	20.600	20.600	-

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
1	Lĩnh vực Chi trả BHXH	374	263	109	2	371	89	282	0	3	3	0
2	Lĩnh vực Chi trả BHYT	72	0	36	36	68	52	16	0	4	4	0
3	Lĩnh vực thu BHXH - BHYT	428.652	406.538	11.220	10.894	409.194	380.637	28.557	0	19.458	19.458	0
4	Lĩnh vực Cấp sổ BHXH - thẻ BHYT	17.875	7.373	9.851	651	17.537	12.355	5.182	0	338	338	0
5	Lĩnh vực chính sách BHXH	12.312	4.044	7.110	1.158	11.515	10.419	1.095	1	797	797	0
II	TTHC do Cục Hải quan tỉnh An Giang tiếp nhận, giải quyết TTHC	11.978	8.849	3.129	-	11.978	-	11.978	-	-	-	-
1	Lĩnh vực Hải quan											
	Tại cấp Cục											
	Tại cấp Chi cục	11.978	8849	3129	0	11.978	0	11978	0	0	0	0
III	TTHC do Cục Thuế tỉnh An Giang tiếp nhận, giải quyết TTHC	39.422	18.059	21.330	33	39.419	7.706	31.713	0	3	3	0
1	Trả lời vướng mắc của NNT bằng VB	34	1	29	4	33	0	33	0	1	1	0
2	Hồ sơ đăng ký thuế	1.594	1.382	212	0	1.594	10	1.584	0	0	0	0
3	Hồ sơ khai thuế	12.552	11.030	1.522	0	12.552	0	12.552	0	0	0	0
4	Hồ sơ khai quyết toán thuế	634	631	3	0	634	0	634	0	0	0	0
5	Hồ sơ hoàn thuế	309	154	133	22	309	16	293	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
6	Hồ sơ miễn giảm	21.221	4.350	16.871	0	21.221	7.600	13.621	0	0	0	0
7	Hồ sơ khiếu nại về thuế	1	0	0	1	1	0	1	0	0	0	0
8	Hồ sơ về hóa đơn	1.542	491	1.051	0	1.542	43	1.499	0	0	0	0
9	Hồ sơ giải quyết nợ thuế (khoanh nợ, xóa nợ)	-	0	0	0	-	0	0	0	0	0	0
10	Hồ sơ khác	1.535	20	1.509	6	1.533	37	1.496	0	2	2	0
IV	TTHC do Công an tỉnh An Giang tiếp nhận, giải quyết TTHC	538.907	217	241.726	296.964	262.551	-	262.549	2	276.356	276.350	6
1	Lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh	312	76	228	8	308	0	306	2	4	0	4
2	Lĩnh vực đăng ký, quản lý con dấu	30	0	28	2	30	0	30	0	0	0	0
3	Lĩnh vực quản lý VK - VLNCN - CCHT	35	0	35	0	35	0	35	0	0	0	0
4	Lĩnh vực PCCC	141	141	0	0	141	0	141	0	0	0	0
5	Lĩnh vực Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông	8763	0	8528	235	8736	0	8736	0	27	25	2
6	Lĩnh vực quản lý ngành nghề, kinh doanh có điều kiện	8	0	8	0	8	0	8	0	0	0	0
7	Lĩnh vực cấp giấy CMND, CCCD	505495	0	211069	294426	229192	0	229192	0	276303	276303	0
8	Lĩnh vực đăng ký quản lý cư trú	23664	0	21371	2293	23642	0	23642	0	22	22	0
9	Lĩnh vực tổ chức cán bộ	389	0	389	0	389	0	389	0	0	0	0

[illegible]

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
1	NHCSXH-thủ tục giải quyết hồ sơ vay vốn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Cơ quan ngành dọc cấp tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Cơ quan ngành dọc cấp huyện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VIII	TTHC do Ngân hàng phát triển Việt Nam chi nhánh tỉnh An Giang tiếp nhận, giải quyết TTHC	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Lĩnh vực Tính dụng đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Lĩnh vực Thẩm định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Lĩnh vực Kế toán	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Lĩnh vực Công tác hành chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh An Giang;
- Các Sở, Ban ngành tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- UBND cấp huyện; UBND cấp xã;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh(đăng tải B/C);
- Lưu HCTC, TH.

CHỦ TỊCH**Nguyễn Thanh Bình**